Công Ty Cổ Phần Cao Su Hoà Bình
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Cao Su Hoà Bình
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500657173, CN=Công Ty Cổ Phần Cao Su Hoà Bình, S=Bà Rịa - Vũng Tàu, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-08-02 14:25:40
Foxit Reader Version: 9.3.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CP CAO SU HOÀ BÌNH

Số: 738../CSHB-CBTT
No.: 738../CSHB-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bà Rịa-Vũng Tàu , ngày 02 tháng 8 năm 2024
Ba Ria – Vung Tau, day 02 month 8 year 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: HRC
- Địa chỉ/*Address*: Ấp 7, xã Hoà Bình, H.Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0254.3872104 Fax: 0254.3873495.
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* NGUYỄN HỮU NGHĨA
- Chức vụ/ *Position*: Thư ký HĐQT, Phụ trách quản trị Công ty, Phó TP. TC-HC.
- E-mail: horuco@horuco.com.vn.
- Loại thông tin công bố : định kỳ ☒ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu ☐

Information disclosure type: *Periodic* ☒ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand* ☐

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/8/2024 tại đường dẫn http://horuco.com.vn mục: QUAN HỆ CỔ ĐÔNG/*This information was published on the company's website on 02/8/2024 (date), as in the link* http://horuco.com.vn at item INVESTOR RELATIONS.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm / Attached documents:
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH

Nguyễn Hữu Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa nên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500657173 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 03/10/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Khắc Chung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Phước Tiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Minh Đợi	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Ngọc Thu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc (Phụ trách điều hành)
Ông Nguyễn Chơn Cường	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khắc Chung - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Vũ Quang Khải được ông Trần Khắc Chung ủy quyền ký báo cáo tài chính soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 theo giấy ủy quyền số 589/GUQ-CSHB ngày 21 tháng 06 năm 2023.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Ông Vũ Quang Khải
Phó Tổng Giám đốc
Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Số: 28061/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

LK21 Khu nhà ở Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội
LK21 Bac Ha Residential Area, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City
Tel: +84 247 303 3668 * Website: https://iav.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 01 tháng 08 năm 2023 và ngày 16 tháng 02 năm 2024.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN HỮU HOÀN
Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**44.372.415.926**	**66.483.579.902**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4.1	**13.581.617.708**	**17.971.475.873**
1.	Tiền	111		13.581.617.708	17.971.475.873
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.848.428.695**	**32.516.305.008**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	460.324.253	31.907.555.311
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	733.587.454	562.413.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	7.025.016.988	5.416.836.697
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(5.370.500.000)	(5.370.500.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	4.5	**17.286.445.510**	**14.284.532.775**
1.	Hàng tồn kho	141		17.286.445.510	14.284.532.775
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10.655.924.013**	**1.711.266.246**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	9.392.000.000	-
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	1.263.924.013	1.711.266.246
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**749.093.501.792**	**752.446.610.305**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**305.422.671.135**	**260.257.807.618**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	304.611.234.469	259.428.894.138
	- Nguyên giá	*222*		*454.824.859.359*	*401.106.757.822*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(150.213.624.890)*	*(141.677.863.684)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	4.10	811.436.666	828.913.480
	- Nguyên giá	*228*		*1.669.833.480*	*1.669.833.480*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(858.396.814)*	*(840.920.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**202.815.282.160**	**251.874.553.157**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	202.815.282.160	251.874.553.157
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	4.12	**237.732.984.481**	**237.860.688.896**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		238.504.630.000	238.504.630.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.645.519)	(643.941.104)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.122.564.016**	**2.453.560.634**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	3.122.564.016	2.453.560.634
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**793.465.917.718**	**818.930.190.207**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**250.770.401.037**	**266.785.569.518**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**160.438.076.455**	**176.453.244.936**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	559.452.407	4.841.950.630
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	48.705.305.939	760.383.039
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	82.630.979	797.970.194
4.	Phải trả người lao động	314		340.386.844	11.862.337.986
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	300.588.156	2.712.003.786
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.450.525.268	1.457.871.916
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	98.180.187.949	146.801.838.980
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.818.998.913	7.218.888.405
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**90.332.324.582**	**90.332.324.582**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	90.332.324.582	90.332.324.582
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**542.695.516.681**	**552.144.620.689**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	4.18	**542.695.516.681**	**552.144.620.689**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		302.066.220.000	302.066.220.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*302.066.220.000*	*302.066.220.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		243.726.473.779	238.633.115.569
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.435.398.483	16.977.860.701
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.524.087.491*	*16.977.860.701*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*911.310.992*	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**793.465.917.718**	**818.930.190.207**

Người lập biểu	Phụ trách Tài chính – Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền Trân	**Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh**	**Vũ Quang Khải**

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	5.1	**47.153.133.327**	**41.508.559.165**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**47.153.133.327**	**41.508.559.165**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	40.917.378.789	43.927.416.441
5.	**Lợi nhuận gộp (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**6.235.754.538**	**(2.418.857.276)**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	198.956.567	15.743.223.312
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	4.816.711.396	8.280.143.816
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*4.689.006.981*	*7.943.279.604*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.5	682.205.065	900.142.441
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.287.188.621	5.762.176.176
10.	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**(3.351.393.977)**	**(1.618.096.397)**
11.	Thu nhập khác	31	5.7	4.388.796.031	4.771.423.472
12.	Chi phí khác	32	5.8	126.091.062	243.580.174
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**4.262.704.969**	**4.527.843.298**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**911.310.992**	**2.909.746.901**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**	**60**		**911.310.992**	**2.909.746.901**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.10	30	38
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	5.10	30	38

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
M.S.D.N: 3500657173 C.T.C.P
H. XUYÊN MỘC T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Người lập biểu	Phụ trách Tài chính – Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền Trân	**Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh**	**Vũ Quang Khải**
		Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
		Ngày 31 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.807.930.357	86.292.193.068
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(39.765.121.804)	(17.070.019.836)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.486.912.653)	(21.646.426.290)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(3.902.090.183)	(8.235.895.741)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.355.678.078	6.174.079.855
6.	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(15.784.293.575)	(15.024.491.875)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***50.225.190.220***	***30.489.439.181***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.006.122.963)	(6.255.185.522)
2.	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.280.571.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.417.790	11.790.504
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.997.705.173)***	***(4.962.824.018)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	67.108.387.902	33.012.845.743
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(115.730.038.933)	(64.307.390.580)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(48.621.651.031)***	***(31.294.544.837)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(4.394.165.984)**	**(5.767.929.674)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17.971.475.873**	**13.215.534.504**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.307.819	19.118.929
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**13.581.617.708**	**7.466.723.759**

Người lập biểu	Phụ trách Tài chính – Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền Trân	**Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh**	**Vũ Quang Khải**
		Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
		Ngày 31 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3500657173 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 03/10/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 302.066.220.000 đồng (Ba trăm lẻ hai tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 587 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 534 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Trồng cây ăn quả, cây hàng năm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Bán buôn chuyên doanh chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên));
- Hoạt động dịch vụ thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mủ cao su);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại, kinh doanh bất động sản);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (Chi tiết: Trồng rau các loại, trồng đậu các loại);
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cây ăn quả khác);
- Trồng cây hàng năm khác (Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; Trồng cây hàng năm khác còn lại);
- Trồng cây điều;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	12,50%	12,50%	Xây dựng công trình dân dụng và công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	Tp. Hồ Chí Minh	0,09%	0,09%	Kinh doanh Bất đông sản
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Tp. Hồ Chí Minh	14,10%	14,10%	Thực hiện đầu tư dự án tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	3,16%	3,16%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	13,41%	13,41%	Thực hiện đầu tư dự án tại nước Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nông trường Bình Tân	Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Bình Hưng	Bà Rịa - Vũng Tàu
Nhà máy chế biến mủ 27-02	Bà Rịa - Vũng Tàu
Đội sản xuất 2	Bà Rịa - Vũng Tàu
Đội sản xuất 5	Bà Rịa - Vũng Tàu

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo qui định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay
	[Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	**Tỷ lệ khấu hao (%)**	**Năm khai thác**	**Tỷ lệ khấu hao (%)**
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền tác giả, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	2.118.682	40.905.548
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.579.499.026	17.930.570.325
	13.581.617.708	**17.971.475.873**

4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	-	25.673.302.312
Weber & Schaer	-	3.226.354.466
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	183.858.675	1.550.738.330
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	-	778.646.453
Các đối tượng khác	276.465.578	678.513.750
	460.324.253	**31.907.555.311**
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	**-**	**25.673.302.312**

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Viện Nghiên Cứu Lâm Sinh	202.300.000	202.300.000
Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ và Dịch vụ Cây xanh Thành Lợi	165.845.154	144.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Thành Phát	141.570.000	141.570.000
Công ty TNHH Hoàng Đại Phát	159.229.300	-
Các đối tượng khác	64.643.000	74.543.000
	733.587.454	**562.413.000**

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu tiền đền bù thiệt hại từ hợp tác kinh doanh (i)	5.370.500.000	(5.370.500.000)	5.370.500.000	(5.370.500.000)
Công ty TNHH Sản xuất Trầm hương Việt Nam	1.184.803.200	-	-	-
Phải thu khác	469.713.788	-	46.336.697	-
	7.025.016.988	**(5.370.500.000)**	**5.416.836.697**	**(5.370.500.000)**

(i) Thông tin chi tiết của hợp đồng hợp tác kinh doanh xem tại mục 4.7

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên vật liệu	3.956.957.359	-	624.912.118	-
Công cụ dụng cụ	434.384.949	-	349.162.602	-
Thành phẩm	12.895.103.202	-	9.635.342.369	-
Hàng hóa	-	-	3.675.115.686	-
	17.286.445.510	**-**	**14.284.532.775**	**-**

4.6. Chi phí trả trước

4.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ	9.392.000.000	-
	9.392.000.000	**-**

4.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.122.564.016	2.453.560.634
	3.122.564.016	**2.453.560.634**

4.7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Thời gian VND	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Phải thu về tiền đền bù thiệt hại từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	Trên 3 năm	5.370.500.000	(5.370.500.000)	Trên 3 năm	5.370.500.000	(5.370.500.000)
	-	**5.370.500.000**	**(5.370.500.000)**	**-**	**5.370.500.000**	**(5.370.500.000)**

(i) Đây là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 94/2019/HĐ/CSHB-JB ngày 27/12/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/06/2020 và Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 22/12/2020 đã ký kết giữa Công ty CP Cao su Hoà Bình và Công ty CP JANBEE về việc thực hiện Dự án Daily Hitech Farm tại đội 3, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với tổng diện tích 289,22 ha.

Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã thực hiện chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên với Công ty Cổ phần JANBEE từ ngày 01/07/2021 theo Thông báo số 549/CSHB-TCKT ngày 30/06/2021 và chưa nhận được số tiền này. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu này theo quy định.

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế GTGT hàng bán nội địa	760.617.743	-	250.423.153	933.301.938	77.738.958	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	270.534.276	-	-	-	270.534.276
Thuế thu nhập cá nhân	36.892.851	-	41.001.395	73.227.705	4.666.541	-
Thuế tài nguyên	459.600	-	531.720	765.840	225.480	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	1.440.731.970	3.691.915.924	3.244.573.691	-	993.389.737
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	797.970.194	**1.711.266.246**	**3.986.872.192**	**4.254.869.174**	**82.630.979**	**1.263.924.013**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%. (Hiện công ty đang được giảm thuế suất 2% theo quy định hiện hành đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Vườn cây kinh doanh *VND*	Tổng *VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	57.861.811.744	10.341.244.154	8.962.093.173	319.272.222	323.622.336.529	401.106.757.822
Tăng trong kỳ	465.141.431	-	-	-	53.718.101.537	54.183.242.968
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	*53.718.101.537*	*53.718.101.537*
- Tăng do phân loại lại	*465.141.431*	-	-	-	-	*465.141.431*
Giảm trong kỳ	-	-	(465.141.431)	-	-	(465.141.431)
- Giảm do phân loại lại	-	-	*(465.141.431)*	-	-	*(465.141.431)*
Số cuối kỳ	58.326.953.175	10.341.244.154	8.496.951.742	319.272.222	377.340.438.066	454.824.859.359
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	49.500.712.939	9.156.269.562	6.215.363.300	319.272.222	76.486.245.661	141.677.863.684
Tăng trong kỳ	1.284.093.865	260.762.194	146.165.579	-	7.309.880.999	9.000.902.637
- Khấu hao trong kỳ	*818.952.434*	*260.762.194*	*146.165.579*	-	*7.309.880.999*	*8.535.761.206*
- Tăng do phân loại lại	*465.141.431*	-	-	-	-	*465.141.431*
Giảm trong kỳ	-	-	(465.141.431)	-	-	(465.141.431)
- Giảm do phân loại lại	-	-	*(465.141.431)*	-	-	*(465.141.431)*
Số cuối kỳ	50.784.806.804	9.417.031.756	5.896.387.448	319.272.222	83.796.126.660	150.213.624.890
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	**8.361.098.805**	**1.184.974.592**	**2.746.729.873**	**-**	**247.136.090.868**	**259.428.894.138**
- Tại ngày cuối kỳ	**7.542.146.371**	**924.212.398**	**2.600.564.294**	**-**	**293.544.311.406**	**304.611.234.469**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	30.525.074.434	5.071.244.154	5.834.108.582	319.272.222	-	41.749.699.392
- Tại ngày cuối kỳ	31.318.914.975	5.117.309.015	6.989.244.154	319.272.222	-	43.744.740.366

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	247.136.090.868	247.136.090.868
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	239.829.397.632	239.829.397.632

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính *VND*	*Tài sản khác* *VND*	*Tổng* *VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	151.835.000	689.085.000	840.920.000
Tăng trong kỳ	-	17.476.814	17.476.814
- Khấu hao trong kỳ		*17.476.814*	*17.476.814*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	151.835.000	706.561.814	858.396.814
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	**-**	**828.913.480**	**828.913.480**
- Tại ngày cuối kỳ	**-**	**811.436.666**	**811.436.666**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	151.835.000	-	151.835.000
- Tại ngày cuối kỳ	151.835.000	-	151.835.000

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ *VND*	**Số đầu kỳ** *VND*
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	**188.960.437.441**	**249.863.275.184**
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	5.634.161	1.178.868.140
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	65.151.102	12.823.746.295
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	18.702.295	3.384.257.456
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	10.938.388.729	12.285.941.314
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	558.132.205	11.027.857.218
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	46.143.805.468	65.667.160.232
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	81.742.793.291	83.297.801.258
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	45.529.662.843	44.788.825.386
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	4.386.016.199	4.327.671.674
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	11.158.159.640	11.081.146.211
- Chi phí trồng cây keo lai	**742.359.215**	**1.505.227.838**
- Chi phí xây dựng kiến trúc	**506.050.135**	**506.050.135**
Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao	95.770.816	95.770.816
Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng	70.390.322	70.390.322
XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng	141.156.111	141.156.111
XD nhà làm việc nông trường Bình Tân	76.250.341	76.250.341
XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội	68.824.048	68.824.048
XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng	53.658.497	53.658.497
Chi phi xây dựng cơ bản khác	1.020.426.877	-
	202.815.282.160	**251.874.553.157**

4.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào đơn vị khác	***238.504.630.000***	***(771.645.519)***		***238.504.630.000***	***(643.941.104)***	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000	-	(i)	2.492.600.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000	-	(i)	600.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000	-	(i)	109.250.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.030.000	(771.645.519)	(i)	31.162.030.000	(643.941.104)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000	-	(i)	95.000.000.000	-	(i)
	238.504.630.000	**(771.645.519)**	**-**	**238.504.630.000**	**(643.941.104)**	**-**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	-	-	1.534.680.000	1.534.680.000
Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	-	-	742.230.000	742.230.000
Công ty TNHH TM Cao su Thành Long	116.160.296	116.160.296	486.593.049	486.593.049
Công ty Cổ phần Cơ khí nhiệt Á Long	-	-	415.075.750	415.075.750
Công ty Cổ phần đầu tư ACC55	-	-	376.921.950	376.921.950
Công ty TNHH TM dầu khí Thành Đại Phát	-	-	292.800.000	292.800.000
Nguyễn Văn Thanh	138.201.960	138.201.960	191.169.160	191.169.160
Lê Mậu Thân	-	-	170.084.967	170.084.967
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	92.857.030	92.857.030	51.143.530	51.143.530
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	212.233.121	212.233.121	581.252.224	581.252.224
	559.452.407	**559.452.407**	**4.841.950.630**	**4.841.950.630**

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	48.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	169.907.300	224.984.400
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	38.052.639
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	38.052.639	-
	48.705.305.939	**760.383.039**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	**48.000.000.000**	**-**

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí lãi vay phải trả	230.588.156	661.201.272
Chi phí khác	70.000.000	2.050.802.514
	300.588.156	**2.712.003.786**

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Nhận ký quỹ, ký cược khác	1.237.247.000	953.268.800
Các khoản phải trả khác	213.278.268	504.603.116
	1.450.525.268	**1.457.871.916**

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

4.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	***119.671.464.999***	***119.671.464.999***	***67.108.387.902***	***109.796.492.161***	***76.983.360.740***	***76.983.360.740***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức (i)	34.807.622.635	34.807.622.635	29.494.384.733	29.348.096.123	34.953.911.245	34.953.911.245
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN TP. Hồ Chí Minh (ii)	55.270.153.695	55.270.153.695	20.820.589.413	58.623.363.369	17.467.379.739	17.467.379.739
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh (iii)	29.593.688.669	29.593.688.669	16.793.413.756	21.825.032.669	24.562.069.756	24.562.069.756
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.17.2)	***27.130.373.981***	***27.130.373.981***	***-***	***5.933.546.772***	***21.196.827.209***	***21.196.827.209***
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**146.801.838.980**	**146.801.838.980**	**67.108.387.902**	**115.730.038.933**	**98.180.187.949**	**98.180.187.949**

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay ngắn hạn

(i) Hợp đồng tín dụng số 0693.21.KD/HĐTD ngày 01/06/2021 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Châu Đức
- Tổng hạn mức vay: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng)
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ
- Thời hạn vay: 6 - 12 tháng theo từng khế ước nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 08/055A ngày 03/06/2015
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2024: 34.953.911.245 đồng.

(ii) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 195/2023/HDHM-PN/SHB.130100 ngày 26 tháng 05 năm 2023 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- Tổng hạn mức vay: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng)
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ
- Thời hạn vay: Không quá 8 tháng theo từng khế ước nhận nợ
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2024: 17.467.379.739 đồng.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 0056/2128/N-CTD ngày 18/11/2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:
- Tổng hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng) có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 02/08/2023.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2024: 24.562.069.756 đồng.

4.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay dài hạn	***117.462.698.563***	***117.462.698.563***	**-**	***5.933.546.772***	***111.529.151.791***	***111.529.151.791***
Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP.HCM (iv)	117.462.698.563	117.462.698.563	-	5.933.546.772	111.529.151.791	111.529.151.791
	117.462.698.563	**117.462.698.563**	**-**	**5.933.546.772**	**111.529.151.791**	**111.529.151.791**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	**27.130.373.981**	**27.130.373.981**	**-**	**5.933.546.772**	**21.196.827.209**	**21.196.827.209**
Nợ dài hạn đến hạn trả	*27.130.373.981*	27.130.373.981	-	*5.933.546.772*	*21.196.827.209*	21.196.827.209
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**90.332.324.582**	**90.332.324.582**			**90.332.324.582**	**90.332.324.582**

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay dài hạn

(iv) Hợp đồng tín dụng số 0200007508/446/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 30/11/2016 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- Tổng hạn mức vay: 208.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ tám tỷ đồng)
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Lãi suất theo từng khế ước và được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần
- Thời hạn vay: Không quá 05 năm kể từ ngày giải ngân
- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội là: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m2 đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m2; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392.379.000.000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2024: 111.529.151.791 đồng, trong đó số phải trả trong kỳ tiếp theo là: 21.196.827.209 đồng

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**302.066.220.000**	**(5.532.575.581)**	**236.470.253.386**	**15.158.848.783**	**548.162.746.588**
Tăng trong năm trước	-	-	2.162.862.183	16.977.860.701	19.140.722.884
- Phân phối lợi nhuận			*2.162.862.183*		*2.162.862.183*
- Lãi trong năm trước				*16.977.860.701*	*16.977.860.701*
Giảm trong năm trước	-	-	-	(15.158.848.783)	(15.158.848.783)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	*(6.096.862.183)*	*(6.028.862.183)*
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	*(2.162.862.183)*	*(2.162.862.183)*
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(3.866.000.000)*	*(3.866.000.000)*
+ Trích quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	-	*(68.000.000)*	*(68.000.000)*
- Trả cổ tức	-	-	-	*(9.061.986.600)*	*(9.061.986.600)*
Số dư cuối năm trước	**302.066.220.000**	**(5.532.575.581)**	**238.633.115.569**	**16.977.860.701**	**552.144.620.689**
Số dư đầu kỳ này	**302.066.220.000**	**(5.532.575.581)**	**238.633.115.569**	**16.977.860.701**	**552.144.620.689**
Tăng trong kỳ	-	-	5.093.358.210	911.310.992	6.004.669.202
- Lãi trong kỳ				*911.310.992*	*911.310.992*
- Phân phối lợi nhuận (i)			*5.093.358.210*		*5.093.358.210*
Giảm trong kỳ	-	-	-	(15.453.773.210)	(15.453.773.210)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-			*(5.093.358.210)*	*(5.093.358.210)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	*(10.298.115.000)*	*(10.298.115.000)*
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý (i)	-	-	-	*(62.300.000)*	*(62.300.000)*
Số dư cuối kỳ này	**302.066.220.000**	**(5.532.575.581)**	**243.726.473.779**	**2.435.398.483**	**542.695.516.681**

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 536/NQ-CSHB ngày 06/06/2024. Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	10,298 tỷ VND
Quỹ khen thưởng người quản lý:	63 triệu VND
Trích quỹ đầu tư phát triển:	5,093 tỷ VND
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1,524 tỷ VND

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %	Vốn thực góp *VND*	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	166.320.000.000	55,06%	166.320.000.000	55,06%
Vốn của các đối tượng khác	135.746.220.000	44,94%	135.746.220.000	44,94%
	302.066.220.000	**100,00%**	**302.066.220.000**	**100,00%**

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	302.066.220.000	302.066.220.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	302.066.220.000	302.066.220.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
+ Cổ phiếu phổ thông	*30.206.622*	*30.206.622*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
+ Cổ phiếu phổ thông	*30.206.622*	*30.206.622*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	16.977.860.701	15.158.848.783
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	911.310.992	2.909.746.901
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	17.889.171.693	18.068.595.684
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(15.453.773.210)	(12.193.724.366)
- Chia cổ tức năm nay	-	*(6.096.862.183)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(5.093.358.210)*	*(2.162.862.183)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(10.298.115.000)*	*(3.866.000.000)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi người QLDN	*(62.300.000)*	*(68.000.000)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**2.435.398.483**	**5.874.871.318**

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

4.19.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất phi nông nghiệp tại xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng với mục đích xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy chế biến, Văn phòng nông trường và các đội sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 147.659,2 m2. Theo các hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước

Công ty ký các hợp đồng cho thuê đất nông nghiệp tại xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng với mục đích trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 52.045.472 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

4.19.2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mủ SVR CV 50 (Kg)	*2.152,00*	*577,00*
- Mủ SVR CV 60 (Kg)	*138.814,000*	*356.686,00*
- Mủ SVR 5 (Kg)	*2.520,00*	*2.520,00*
- Mủ SVR 3L (Kg)	*-*	*151.379,00*

4.19.3. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	78.752,40	1.293,28

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	12.887.800.265	19.508.925.380
Doanh thu bán nội địa mủ cao su thành phẩm	28.703.114.300	19.467.234.385
Doanh thu bán mủ cao su nguyên liệu	3.866.347.612	2.068.589.400
Doanh thu gia công chế biến cao su	1.695.871.150	463.810.000
	47.153.133.327	**41.508.559.165**
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	**8.942.774.400**	**2.753.528.400**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Giá vốn xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	11.569.031.027	20.443.525.462
Giá vốn bán nội địa mủ cao su thành phẩm	24.594.797.008	19.919.490.166
Giá vốn bán mủ cao su nguyên liệu	3.231.217.854	2.978.187.414
Giá vốn gia công chế biến cao su	1.522.332.900	436.510.800
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	149.702.599
	40.917.378.789	**43.927.416.441**

5.3. Doanh thu hoat động tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.417.790	11.790.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.559.680.444
Lãi chênh lệch tỷ giá	190.538.777	171.752.364
	198.956.567	**15.743.223.312**
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	**-**	**15.559.680.444**

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền vay	4.689.006.981	7.943.279.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	18.219.859
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	127.704.415	256.444.353
Chi phí tài chính khác	-	62.200.000
	4.816.711.396	**8.280.143.816**

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	340.800.806	406.830.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.053.290	247.344.582
Chi phí khác bằng tiền	151.350.969	245.967.291
	682.205.065	**900.142.441**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	2.339.369.593	3.498.506.268
Chi phí vật liệu quản lý	29.901.008	48.998.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.797.799	36.478.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.754.502	228.060.412
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	165.923.504	197.670.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.680.234	216.093.250
Chi phí bằng tiền khác	1.132.140.325	1.226.513.873
Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm	184.621.656	309.855.000
	4.287.188.621	**5.762.176.176**

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	44.884.000	147.656.618
Thu nhập từ mủ tận thu, mủ kiểm phẩm	137.043.000	-
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	284.659.200	292.336.560
Thu nhập từ nhận hỗ trợ lãi tiền vay	196.503.974	175.930.617
Thu nhập từ hợp tác canh tác cây khác	1.409.993.241	1.017.493.546
Thu nhập từ nhận bồi thường	176.016.000	2.915.936.128
Thu nhập từ bán cây tràm, cây keo lai	2.012.002.486	6.000.000
Thu nhập khác	127.694.130	216.070.003
	4.388.796.031	**4.771.423.472**

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nhượng bán vật tư	60.673.032	140.162.048
Chi phí khác	65.418.030	103.418.126
	126.091.062	**243.580.174**

5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**911.310.992**	**2.909.746.901**
- Các khoản điều chỉnh tăng	94.524.686	118.433.547
+) Chi phí không được trừ	*94.524.686*	*118.433.547*
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.005.835.678	15.559.680.444
+) Thu nhập được miễn thuế	-	*15.559.680.444*
+) Chuyển lỗ các năm trước	*1.005.835.678*	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**(12.531.499.996)**
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%		(12.531.499.996)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**-**	-

5.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	911.310.992	2.909.746.901
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.775.617.433)
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)		*(1.775.617.433)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	911.310.992	1.134.129.468
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	*30.206.622*	*30.206.622*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**30**	**38**
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**30**	**38**

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.329.856.047	2.092.027.077
Chi phí nhân công	11.786.731.949	15.222.870.674
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	711.386.529	752.507.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.446.620.314	5.824.575.941
Thuế, phí và lệ phí	165.923.504	197.670.573
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	4.154.987.013
Chi phí thu mua hàng hóa	17.363.290.800	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.563.510.466	-
Chi phí khác bằng tiền	5.577.954.858	3.907.317.269
	45.945.274.467	**32.151.955.655**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	67.108.387.902	33.012.845.743
	67.108.387.902	**33.012.845.743**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	115.730.038.933	64.307.390.580
	115.730.038.933	**64.307.390.580**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Các khoản vay	188.512.512.531	237.134.163.562
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.581.617.708	17.971.475.873
Nợ thuần	174.930.894.823	219.162.687.689
Vốn chủ sở hữu	542.695.516.681	552.144.620.689
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,32**	**0,40**

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.21.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	13.581.617.708	17.971.475.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.855.841.241	42.694.892.008
Đầu tư dài hạn	237.732.984.481	237.860.688.896
	264.170.443.430	**298.527.056.777**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.009.977.675	6.299.822.546
Chi phí phải trả	300.588.156	2.712.003.786
Vay và nợ	188.512.512.531	237.134.163.562

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm

2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự

phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	13.581.617.708	-	-	13.581.617.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.114.841.241	-	-	2.114.841.241
Đầu tư dài hạn	-	-	237.732.984.481	237.732.984.481
	15.696.458.949	**-**	**237.732.984.481**	**253.429.443.430**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.009.977.675	-	-	2.009.977.675
Chi phí phải trả	300.588.156	-	-	300.588.156
Vay và nợ	98.180.187.949	90.332.324.582	-	188.512.512.531
	100.490.753.780	**90.332.324.582**	**-**	**190.823.078.362**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	17.971.475.873	-	-	17.971.475.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.953.892.008	-	-	31.953.892.008
Đầu tư dài hạn	-	-	237.860.688.896	237.860.688.896
	49.925.367.881	**-**	**237.860.688.896**	**287.786.056.777**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.299.822.546	-	-	6.299.822.546
Chi phí phải trả	2.712.003.786	-	-	2.712.003.786
Vay và nợ	146.801.838.980	90.332.324.582	-	237.134.163.562
	155.813.665.312	**90.332.324.582**	**-**	**246.145.989.894**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Hội đồng Quản trị			
Trần Khắc Chung	Chủ tịch HĐQT	14.400.000	14.400.000
Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	9.600.000	9.600.000
Võ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	183.373.945	144.676.364
Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT	9.600.000	9.600.000
Bùi Phước Tiên	Thành viên HĐQT	9.600.000	9.600.000
Ban kiểm soát			
Trần Minh Đợi	Trưởng ban	154.009.470	150.810.354
Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	7.200.000	7.200.000
Huỳnh Thị Ngọc Thu	Thành viên	74.652.956	69.960.956
Ban Điều hành			
Nguyễn Văn Quang	Tổng Giám đốc	-	194.414.744
Vũ Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Điều hành	200.444.048	140.761.818
Nguyễn Chơn Cường	Phó Tổng Giám đốc	190.060.078	127.496.365
		852.940.497	**878.520.601**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Trung tâm Y tế Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán nội địa mủ cao su thành phẩm	6.158.678.400	1.428.134.400
Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Doanh thu bán nội địa mủ cao su thành phẩm	2.784.096.000	1.325.394.000
		8.942.774.400	**2.753.528.400**

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.559.680.444
		-	**15.559.680.444**

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trung tâm Y tế Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	166.980.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.000.000	15.000.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	49.566.000	183.351.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	328.465.000
		64.566.000	**693.796.600**

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	25.673.302.312
	-	**25.673.302.312**

8.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện phân loại lại, cụ thể như sau:

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu kỳ Trình bày lại VND	Số đầu kỳ VND	Chênh lệch VND
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*16.977.860.701*	*-*	*16.977.860.701*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*-*	*16.977.860.701*	*(16.977.860.701)*

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước Trình bày lại *VND*	Kỳ trước *VND*	Chênh lệch *VND*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	96	(58)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	96	(59)

Người lập biểu	Phụ trách Tài chính – Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền Trân	Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh	Vũ Quang Khải
		Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
		Ngày 31 tháng 07 năm 2024